



**Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2011

**Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động số</b>	255/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 11 năm 2010.	
<b>Đăng ký kinh doanh</b>	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0301516782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ưông Tiến Thịnh Bà Dương Hồng Loan Ông Nguyễn Đăng Lợi Nguyễn Hương Loan Phùng Duy Khương	Chủ tịch Phó chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên
<b>Ban Điều hành</b>	Ông Nguyễn Đăng Lợi Bà Trần Thị Liên Hương Bà Phạm Thị Thu Thủy	Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 169-171 Phố Chùa Láng Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	



KPMG Limited  
16<sup>th</sup> Floor, Pacific Place  
83B Ly Thuong Kiet Street  
Hoan Kiem District, Hanoi  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư  
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Điều hành Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý liên quan.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345  
Báo cáo Kiểm toán số: 11-02-212-h



Nguyễn Thùy Dương  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012


Nguyễn Minh Hiếu  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV



	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>82.439.972</b>	<b>281.335.043</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>4</b>	<b>327.279.579</b>	<b>210.518.925</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>637.766.377.991</b>	<b>368.531.719.048</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>383.103.267.966</b>	<b>385.572.963.305</b>
1	Cho vay khách hàng	6	386.865.889.841	389.443.737.644
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(3.762.621.875)	(3.870.774.339)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>118.468.723.309</b>	<b>71.858.054.609</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8(a)	11.856.873.269	11.498.685.769
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8(b)	112.755.500.000	62.755.500.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8(a)	(6.143.649.960)	(2.396.131.160)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>5.781.176.349</b>	<b>10.150.000.000</b>
4	Đầu tư dài hạn khác		10.150.000.000	10.150.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.368.823.651)	-
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>24.121.181.602</b>	<b>21.821.412.720</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	10	6.819.396.368	4.521.333.588
a	Nguyên giá		9.129.751.867	6.514.233.003
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.310.355.499)	(1.992.899.415)
2	Tài sản cố định vô hình	11	17.301.785.234	17.300.079.132
a	Nguyên giá		17.392.375.790	17.381.745.790
b	Hao mòn tài sản cố định		(90.590.556)	(81.666.658)
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>283.318.454.222</b>	<b>606.089.439.599</b>
1	Các khoản phải thu	12(a)	246.676.367.794	96.750.716.646
2	Các khoản lãi, phí phải thu	12(b)	36.173.854.641	8.710.693.560
3	Tài sản có khác	12(c)	468.231.787	500.628.029.393
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>1.452.968.900.990</b>	<b>1.464.515.443.249</b>

	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>13</b>	<b>528.700.000.000</b>	<b>814.200.000.000</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		483.700.000.000	593.000.000.000
2 Vay của các tổ chức tín dụng khác		45.000.000.000	221.200.000.000
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>14</b>	<b>15.522.467.200</b>	<b>5.124.467.200</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>		<b>334.192.862.664</b>	<b>128.867.864.803</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	15	27.158.558.641	4.085.168.984
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	16	307.034.304.023	124.782.695.819
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>878.415.329.864</b>	<b>948.192.332.003</b>
<b>VII Vốn và các quỹ</b>			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		512.561.804.428	512.561.804.428
a <i>Vốn điều lệ</i>		500.000.000.000	500.000.000.000
b <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		12.561.804.428	12.561.804.428
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		9.364.278.314	589.209.332
5 Lợi nhuận chưa phân phối		52.627.488.384	3.172.097.486
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>574.553.571.126</b>	<b>516.323.111.246</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.452.968.900.990</b>	<b>1.464.515.443.249</b>

Người lập:



Phạm Đức Vinh  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Lợi  
Tổng Giám đốc

30 -03- 2012



	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	179.693.037.076	9.319.104.721
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(152.559.593.212)	(4.690.425.066)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>27.133.443.864</b>	<b>4.628.679.655</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.131.984.947	1.590.410.958
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(229.555.849)	(9.966.879)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>902.429.098</b>	<b>1.580.444.079</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>501.641.713</b>	<b>66.381.445</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>(2.981.254.820)</b>	<b>599.817.400</b>
5	Thu nhập hoạt động khác		70.174.681.431	3.436.999
6	Chi phí hoạt động khác		(68.143.810)	-
<b>VII</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>21</b>	<b>70.106.537.621</b>	<b>3.436.999</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>22</b>	<b>(17.949.921.833)</b>	<b>(1.069.410.590)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>77.712.875.643</b>	<b>5.809.348.988</b>
<b>X</b>	<b>Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>7</b>	<b>108.152.464</b>	<b>(583.702.707)</b>
<b>XI</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>77.821.028.107</b>	<b>5.225.646.281</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(19.320.568.227)	(1.297.584.070)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23</b>	<b>(19.320.568.227)</b>	<b>(1.297.584.070)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>58.500.459.880</b>	<b>3.928.062.211</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>17</b>	<b>1.165</b>	<b>75</b>

Người lập:



Phạm Đức Vinh  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Lợi  
Tổng Giám đốc

30-03-2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	152.229.875.995	11.396.082.091
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(129.486.203.555)	(8.376.842.500)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	902.429.098	(9.966.879)
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(2.479.613.107)	117.691.445
5 Thu nhập khác	70.174.681.431	3.436.999
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(27.395.205.249)	(1.016.919.924)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>63.945.964.613</b>	<b>2.113.481.232</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
12 Cho vay khách hàng	2.577.847.803	(3.258.045.643)
14 Tài sản hoạt động khác	350.234.146.458	14.219.907.406
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
16 Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(285.500.000.000)	355.300.000.000
20 Công nợ hoạt động khác	180.668.606.863	695.430.021
21 Tiền gửi của khách hàng	10.398.000.000	-
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(187.704.847)	(47.200.000)
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>322.136.860.890</b>	<b>369.023.573.016</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(2.626.148.864)	-
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.626.148.864)</b>	<b>-</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Thanh toán tiền mua chứng khoán đầu tư	(50.358.187.500)	-
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(50.358.187.500)</b>	<b>-</b>



Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam  
Số 169-171 Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	269.152.524.526	369.023.573.016
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	369.023.573.016	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 24)	638.176.097.542	369.023.573.016

Người lập:

Phạm Đức Vinh  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Lợi  
Tổng Giám đốc

30-03-2012



Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam  
Số 169-171 Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính này.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam ("Công ty") được chuyển đổi từ một công ty 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định 2042/QĐ-BCN ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 121/QĐ-TĐDMVN ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Tài chính Dệt May. Công ty được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 255/GP-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2010 với thời gian hoạt động là 50 năm.

Việc cổ phần hóa của Công ty Tài chính Dệt May được thực hiện theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Tập đoàn Dệt May Việt Nam chỉ đạo việc cổ phần hóa Công ty Tài chính Dệt May.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động huy động vốn với thời hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân hoạt động tại Việt Nam, phát hành giấy tờ có giá, cho vay ủy thác, cho vay và đi vay các tổ chức tín dụng cho vay khách hàng và các hoạt động khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301516782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2011 và 31/12/2010	
	Số cổ phiếu	%
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32.048.034	64,10%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Phúc	8.932.885	17,87%
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	5.500.000	11,00%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	3.450.000	6,90%
Các cổ đông khác	69.081	0,13%
	<b>50.000.000</b>	<b>100%</b>

### (c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại 169-171 phố Chùa Láng, quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (1) Hội sở chính và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.



(d) **Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 58 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 52 nhân viên).

**2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong kỳ.

Mặc dù Công ty được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ một công ty 100% vốn Nhà nước, theo Quy định tại Thông tư 106/2008/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Thông tư 106"), báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty được thiết lập như là một doanh nghiệp mới. Theo đó, các tài sản và nợ phải trả của Công ty Tài chính Dệt May chuyển sang được ghi nhận là giao dịch phát sinh ngay đầu kỳ kế toán theo giá trị sổ sách phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Công ty Tài chính Dệt May. Các giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 đã được điều chỉnh để ghi nhận các khoản chênh lệch từ việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa do một đơn vị tư vấn định giá độc lập thực hiện và được phê duyệt theo Quyết định số 48/QĐ-TĐDMVN ngày 10 tháng 2 năm 2010 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Phần giá trị tài sản thuần của Công ty Tài chính Dệt May không tính vào phần vốn Nhà nước góp vào Công ty được ghi nhận là khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc quyết toán cổ phần hóa chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty hiện nay chưa được xác định.

(b) **Năm tài chính**

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 1 tháng 12 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các năm tài chính tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) **Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.



Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**(d) Các giao dịch ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm số dư tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, không có rủi ro trọng yếu trong những thay đổi về giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng nhu cầu chi trả tiền mặt ngắn hạn hơn là để đầu tư hay những mục đích khác. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

**(f) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư).



Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản phân bổ và dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(g) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nếu là ngày 31 tháng 12, tổ chức tín dụng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các khoản cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Cũng theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước được xóa sổ bằng dự phòng khi các khoản cho vay và ứng trước đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp) hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(h) Vốn ủy thác**

Công ty ủy thác vốn cho bên thứ ba để thay mặt Công ty đầu tư và cho vay phù hợp với các điều kiện và điều khoản đã thỏa thuận trong các hợp đồng ủy thác. Vốn ủy thác được trình bày trên báo cáo tài chính là số thuần của giá trị ủy thác ban đầu trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Tài sản khác	2 năm

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như đối với tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) **Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng nợ khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(l) **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng



cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(m) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(o) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ khác Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và quyết toán theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.



**(p) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Công ty ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 như định nghĩa tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận khi Công ty thực thu lãi.

**(ii) Thu nhập phí, hoa hồng**

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

**(iii) Hỗ trợ lãi suất**

Công ty thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Công ty. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

**(q) Chi phí lãi**

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(u) Các bên liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm Vinatex và các công ty con cùng các công ty liên kết của Vinatex.

**(v) Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác
- Các khoản cho vay khách hàng;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; và
- Tiền gửi của khách hàng; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Công ty đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



**(ii) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Công ty ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Dừng ghi nhận**

Công ty dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 28.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

### 3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt bằng VND	82.439.972	281.335.043

### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng VND	327.279.579	210.518.925

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi của Công ty tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Loại tiền gửi	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:		
	31/12/2011	31/12/2010
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%	1,2%
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	0%	0%



## 5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.530.013.896	9.021.762.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đô la Mỹ (“USD”)	212.614.095	132.456.226
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	614.023.750.000	359.377.500.000
	<b>637.766.377.991</b>	<b>368.531.719.048</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,20%	0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15% - 29,5%	7,7% - 13,5%

## 6. Cho vay khách hàng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản cho vay bằng VND	386.865.889.841	389.443.737.644
	<b>386.865.889.841</b>	<b>389.443.737.644</b>
<b>Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:</b>		
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	384.270.032.691	386.847.880.494
Nợ nghi ngờ	2.595.857.150	2.595.857.150
	<b>386.865.889.841</b>	<b>389.443.737.644</b>

Mặc dù đã quá hạn trên 360 ngày nhưng khoản vay 2.595.857.150 VND cho Công ty Cổ phần 1/5 Hưng Yên được phân loại vào Nhóm 4 – *Nợ nghi ngờ* thay vì Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18 do Công ty xét thấy khả năng thu hồi của khoản vay này là khả thi và không xảy ra tình trạng mất vốn.

Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam  
Số 169-171 Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngắn hạn	254.132.605.233	330.510.546.454
Trung hạn	29.819.374.551	47.415.200.876
Dài hạn	102.913.910.057	11.517.990.314
	<u>386.865.889.841</u>	<u>389.443.737.644</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh nghiệp Nhà nước	14.550.763.263	59.370.801.817
Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần	318.804.795.159	316.681.167.807
Cá nhân	53.510.331.419	13.391.768.020
	<u>386.865.889.841</u>	<u>389.443.737.644</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công nghiệp chế biến	298.322.145.198	350.056.172.683
Nông nghiệp và lâm nghiệp	18.480.000.000	2.500.000.000
Khác	70.063.744.643	36.887.564.961
	<u>386.865.889.841</u>	<u>389.443.737.644</u>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VND	18% - 23%	10,5% - 18%



**7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng chung	2.789.784.030	2.897.936.494
Dự phòng cụ thể	972.837.845	972.837.845
	<b>3.762.621.875</b>	<b>3.870.774.339</b>

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	2.897.936.494	2.897.936.494
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(108.152.464)	-
	<b>2.789.784.030</b>	<b>2.897.936.494</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	972.837.845	389.135.138
Trích lập dự phòng	-	583.702.707
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	<b>972.837.845</b>	<b>972.837.845</b>

## 8. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	493.320.000	457.270.000
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.363.553.269	11.041.415.769
	<hr/>	<hr/>
	11.856.873.269	11.498.685.769
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(6.143.649.960)	(2.396.131.160)
	<hr/>	<hr/>
	<b>5.713.223.309</b>	<b>9.102.554.609</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Niêm yết	10.253.483.660	9.547.296.160
Chưa niêm yết	1.603.389.609	1.951.389.609
	<hr/>	<hr/>
	<b>11.856.873.269</b>	<b>11.498.685.769</b>

Biến động dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	2.396.131.160	2.944.638.560
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20)	-	(608.712.500)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 20)	3.747.518.800	60.205.100
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<b>6.143.649.960</b>	<b>2.396.131.160</b>





(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	62.600.000.000	62.600.000.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.155.500.000	155.500.000
	<b>112.755.500.000</b>	<b>62.755.500.000</b>

Chứng khoán nợ trung và dài hạn, mệnh giá bằng VND và có lãi suất từ 7% đến 20,5% một năm.

9. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tỷ lệ góp vốn	VND	Tỷ lệ góp vốn	VND
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5%	10.150.000.000	5%	10.150.000.000

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chứng chỉ Quỹ này sẽ được hoàn trả vào ngày 9 tháng 10 năm 2014.

Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng thì không được lập dự phòng giảm giá.

Tuy nhiên, trong năm 2011, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội tiếp tục báo cáo lỗ. Công ty xác định rằng khoản đầu tư này đã bị lỗ kéo dài do đó thực hiện trích lập dự phòng để phản ánh sự giảm giá của khoản đầu tư. Số trích dự phòng được tính theo tỷ lệ góp vốn trên tổng số lỗ lũy kế của bên được đầu tư.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 22)	(4.368.823.651)	-
Số dư cuối kỳ	<b>(4.368.823.651)</b>	-

Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam  
Số 169-171 Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và chi phí cải tạo VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4.223.785.110	759.670.674	1.507.140.855	23.636.364	6.514.233.003
Tăng trong kỳ	-	101.221.635	3.114.418.182	-	3.215.639.817
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.779.853)	(371.955.200)	-	(465.735.053)
Giảm khác	(134.385.900)	-	-	-	(134.385.900)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.089.399.210</b>	<b>767.112.456</b>	<b>4.249.603.837</b>	<b>23.636.364</b>	<b>9.129.751.867</b>
<b>Hao mòn tài sản cố định</b>					
Số dư đầu kỳ	316.045.903	320.465.092	1.344.570.232	11.818.188	1.992.899.415
Tăng trong kỳ	168.827.136	132.621.758	554.205.089	11.818.176	867.472.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.779.853)	(339.409.120)	-	(433.188.973)
Giảm khác	(116.827.102)	-	-	-	(116.827.102)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>368.045.937</b>	<b>359.306.997</b>	<b>1.559.366.201</b>	<b>23.636.364</b>	<b>2.310.355.499</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.907.739.207</b>	<b>439.205.582</b>	<b>162.570.623</b>	<b>11.818.176</b>	<b>4.521.333.588</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.721.353.273</b>	<b>407.805.459</b>	<b>2.690.237.636</b>	<b>-</b>	<b>6.819.396.368</b>



## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	17.291.745.790	90.000.000	17.381.745.790
Tăng trong kỳ	-	10.630.000	10.630.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.291.745.790	100.630.000	17.392.375.790
<b>Hao mòn tài sản cố định</b>			
Số dư đầu kỳ	-	81.666.658	81.666.658
Tăng trong kỳ	-	8.923.898	8.923.898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	90.590.556	90.590.556
Số dư đầu kỳ	17.291.745.790	8.333.342	17.300.079.132
Số dư cuối kỳ	17.291.745.790	10.039.444	17.301.785.234

## 12. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	6.889.613.210	8.115.013.972
Cho vay theo ủy thác (Thuyết minh 16(b))	238.727.919.080	86.388.460.000
Lợi tức dự thu từ vốn ủy thác ngắn hạn	-	1.590.410.958
Các khoản phải thu khác	1.058.835.504	656.831.716
	<b>246.676.367.794</b>	<b>96.750.716.646</b>

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	18.853.916.417	1.155.365.583
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.338.383.561	2.967.698.630
Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	5.981.554.663	4.587.629.347
	<b>36.173.854.641</b>	<b>8.710.693.560</b>

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn ủy thác ngắn hạn cho các tổ chức kinh tế trong nước	-	500.000.000.000
Tài sản Có khác	468.231.787	628.029.393
	<b>468.231.787</b>	<b>500.628.029.393</b>

13. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	483.700.000.000	593.000.000.000
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền vay bằng VND	45.000.000.000	221.200.000.000
	<b>528.700.000.000</b>	<b>814.200.000.000</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13,5% - 24%	10,20% - 12%
Tiền vay bằng VND	19%	10,20% - 12%



#### 14. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi trung hạn của khách hàng bằng VND	15.522.467.200	5.124.467.200

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các tổ chức kinh tế	15.500.000.000	5.000.000.000
Cá nhân	22.467.200	124.467.200
	<u>15.522.467.200</u>	<u>5.124.467.200</u>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi trung hạn bằng VND	7,2% - 14%	7,2% - 12%

#### 15. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng	26.389.045.751	3.670.524.538
Lãi phải trả cho tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	356.250.000	414.644.446
Lãi phải trả cho vốn nhận uỷ thác cho vay	413.262.890	-
	<u>27.158.558.641</u>	<u>4.085.168.984</u>

## 16. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa (a)	5.917.572.478	27.986.071.408
Phải trả công nhân viên	807.579.598	126.741.905
Dự phòng trợ cấp thôi việc	160.156.385	164.424.920
Nợ phải trả khác	457.773.321	1.383.273.349
Nhận ủy thác cho vay (b)	244.988.460.000	86.388.460.000
Lãi tiền gửi nhận trước chờ phân bổ	24.275.313.634	4.837.500.000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (c)	82.295.153	725.695.153
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 26)	4.671.153.454	3.170.529.084
Ủy thác đầu tư (d)	25.764.000.000	-
	<b>307.034.304.023</b>	<b>124.782.695.819</b>

### (a) Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	27.986.071.408	349.072.550.617
<i>Trừ:</i> Quỹ khen thưởng phúc lợi chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác	-	(606.139.760)
<i>Trừ:</i> Giá trị phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	-	(320.480.340.000)
<i>Trừ:</i> Chuyển sang khoản nhận đầu tư ủy thác cho vay có chỉ định	(22.188.000.000)	-
<i>Tăng:</i> Điều chỉnh theo quyết toán thuế giai đoạn 2007- 2010 (trước khi cổ phần hóa)	119.501.070	-
Khác (làm tròn số)	-	551
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.917.572.478</b>	<b>27.986.071.408</b>



(b) **Nhận ủy thác cho vay**

Đây là khoản ủy thác của Tập đoàn Dệt May Việt Nam chỉ định Công ty cho vay các khách hàng với lãi suất và số tiền vốn cho vay xác định. Rủi ro phát sinh từ việc cho vay do Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu. Chi tiết các khoản cho vay đã giải ngân như sau:

Khách hàng	Hợp đồng ủy thác	Giá trị ủy thác đã giải ngân	Kỳ hạn
Công ty CP Dệt Đông Nam	06UT/11/HĐUT/TFC-VINATEX	35.000.000.000	6 tháng
Công ty CP Dệt Gia Dụng Phong Phú	04UT/11/HĐUT/TFC	5.000.000.000	6 tháng
Công ty CP Dệt Vải Phong Phú	05UT/11/HĐUT/TFC	8.972.141.362	6 tháng
Công ty TNHH MTV SCM Phong Phú	03UT/11/HĐUT/TFC	24.767.317.718	6 tháng
Tổng Công ty CP Phong Phú	07cUT/11/HĐUT/TFC-VINATEX	50.000.000.000	6 tháng
Cty CP TM SX Bến Thành	07/2011/HĐUT	1.600.000.000	5 tháng
Viện NC Bông & PTNN Nha Hồ	06/2011/HĐUT	2.000.000.000	3 tháng
Công ty CPXNK Dệt May	10aUT/11/HĐUT/TFC-VINATEX	10.000.000.000	6 tháng
Công ty CPXNK Dệt May	10aUT/11/HĐUT/TFC-VINATEX	15.000.000.000	6 tháng
Công ty CP Dệt May 8/3	01UT/2010/HDKT/HN	86.388.460.000	17 tháng
<b>Tổng cộng (Thuyết minh 12(a))</b>		<b>238.727.919.080</b>	

(c) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	725.695.153	606.139.760
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 17)	270.000.000	166.755.393
Sử dụng trong kỳ	(913.400.000)	(47.200.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>82.295.153</b>	<b>725.695.153</b>

(d) **Ủy thác đầu tư**

Thể hiện số tiền mà Công ty nhận ủy thác từ khách hàng để đầu tư vào các lĩnh vực được phép, trên cơ sở nguyên tắc an toàn, hiệu quả và không trái quy định của pháp luật. Các khoản ủy thác đầu tư có kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, lãi suất 14% một năm.

## 17. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Các quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Tổng các quỹ VND	VND		
<b>Số dư tại ngày 1/1/2010</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	500.000.000.000	12.561.804.428	-	-	-	-	-	512.561.804.428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.928.062.211	3.928.062.211
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	196.403.111	392.806.221	589.209.332	(589.209.332)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16(c))	-	-	-	-	-	-	(166.755.393)	(166.755.393)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>12.561.804.428</b>	<b>196.403.111</b>	<b>392.806.221</b>	<b>589.209.332</b>	<b>3.172.097.486</b>	<b>516.323.111.246</b>	
<b>Số dư tại ngày 1/1/2011</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>12.561.804.428</b>	<b>196.403.111</b>	<b>392.806.221</b>	<b>589.209.332</b>	<b>3.172.097.486</b>	<b>516.323.111.246</b>	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	58.500.459.880	58.500.459.880
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	2.925.022.994	5.850.045.988	8.775.068.982	(8.775.068.982)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16(c))	-	-	-	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>12.561.804.428</b>	<b>3.121.426.105</b>	<b>6.242.852.209</b>	<b>9.364.278.314</b>	<b>52.627.488.384</b>	<b>574.553.571.126</b>	



(b) Chi tiết các cổ đông của Công ty

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	320.480.340.000	320.480.340.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Phúc	89.328.850.000	89.328.850.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	34.500.000.000	34.500.000.000
Các cổ đông khác	690.810.000	690.810.000
	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Lợi nhuận thuần	58.500.459.880	3.928.062.211
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(270.000.000)	(166.755.393)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>58.230.459.880</b>	<b>3.761.306.818</b>

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Số dư đầu kỳ	50.000.000	-
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	50.000.000
Số dư bình quân	50.000.000	50.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.165	75

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	86.884.226.295	4.043.212.469
Từ cho vay khách hàng	76.435.808.309	4.605.782.663
Từ đầu tư chứng khoán nợ	16.373.002.472	670.109.589
	<b>179.693.037.076</b>	<b>9.319.104.721</b>

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Từ tiền gửi của khách hàng	123.265.993.579	2.673.383.399
Từ tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	26.104.885.076	2.017.041.667
Chi phí từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư	3.188.714.557	-
	<b>152.559.593.212</b>	<b>4.690.425.066</b>



**20. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	730.755.200	51.310.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8(a))	-	608.712.500
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 8(a))	(3.747.518.800)	(60.205.100)
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	35.508.780	-
	<b>(2.981.254.820)</b>	<b>599.817.400</b>

**21. Lãi thuần từ hoạt động khác**

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	66.575.342.467	-
Thu nhập khác	3.599.338.964	3.436.999
Chi phí khác	(68.143.810)	-
	<b>70.106.537.621</b>	<b>3.436.999</b>

## 22. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 25)	8.589.488.652	587.107.070
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	7.640.237.110	516.354.905
- Các khoản chi đóng góp theo lương	454.199.432	30.200.165
- Chi khác	495.052.110	40.552.000
Chi về tài sản	2.396.771.186	158.059.407
<i>Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định</i>	876.396.057	52.490.666
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.594.838.344	324.244.113
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	166.548.495	37.972.035
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 9)	4.368.823.651	-
	<b>17.949.921.833</b>	<b>1.069.410.590</b>

## 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

		Năm kết thúc 31/12/2011 VND		Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế		77.821.028.107		5.225.646.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	25%	19.455.257.027	25%	1.306.411.570
<i>Ảnh hưởng thuế của:</i>				
Thu nhập không chịu thuế	(0,94%)	(182.688.800)	(0,98%)	(12.827.500)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,06%	48.000.000	0,31%	4.000.000
	<b>24,83%</b>	<b>19.320.568.227</b>	<b>24,83%</b>	<b>1.297.584.070</b>

### (b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.



## 24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	82.439.972	281.335.043
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	327.279.579	210.518.925
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	637.766.377.991	368.531.719.048
	<b>638.176.097.542</b>	<b>369.023.573.016</b>

## 25. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>Tổng số cán bộ nhân viên</b>	<b>58</b>	<b>52</b>
<b>Thu nhập của cán bộ</b>		
Lương và phụ cấp	7.640.237.110	516.354.905
Thu nhập khác	949.251.542	70.752.165
	<b>8.589.488.652</b>	<b>587.107.070</b>
<b>Tổng chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 22)</b>		
Tiền lương bình quân tháng	10.977.352	9.929.902
Thu nhập bình quân tháng	12.341.219	11.290.521

## 26. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2011 VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2011 VND
		Phải trả VND	Đã trả VND	
Thuế giá trị gia tăng	81.818	134.464.549	(51.486.040)	83.060.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.160.461.266	19.320.568.227	(17.910.461.266)	4.570.568.227
Thuế thu nhập cá nhân	9.986.000	479.709.367	(472.170.467)	17.524.900
	<b>3.170.529.084</b>	<b>19.934.742.143</b>	<b>(18.434.117.773)</b>	<b>4.671.153.454</b>

## 27. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2011 VND	Giai đoạn từ 1/12/2010 đến 31/12/2010 VND
<b>Tổng công ty Dệt may Việt Nam ("Vinatex")</b>		
Chi phí thuê văn phòng	97.246.638	110.415.546
<b>Các đơn vị trong tập đoàn Vinatex</b>		
Lãi cho vay khách hàng	48.071.293.216	3.153.104.541

### (b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Tổng công ty Dệt may Việt Nam</b>		
Các khoản phải thu từ Công ty mẹ	172.776.920	-
Các khoản phải trả cho Công ty mẹ	247.478.605.017	115.011.616.918
Tiền thuê nhà phải trả Công ty mẹ	36.929.304	218.934.666
<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Vinatex</b>		
Lãi phải thu	8.441.128.936	3.178.500.108
Cho vay khách hàng	215.837.405.072	366.945.261.848



## 28. Thuyết minh công cụ tài chính

### (a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp mà Công ty được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### (b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi số				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Giá trị nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	82.439.972	-	-	-	-	82.439.972	82.439.972
Tiền gửi tại NHNNVN	327.279.579	-	-	-	-	327.279.579	327.279.579
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	637.766.377.991	-	-	-	637.766.377.991	637.766.377.991
Cho vay khách hàng - góp	-	-	386.865.889.841	-	-	386.865.889.841	*
Chứng khoán đầu tư - góp	-	112.755.500.000	-	11.856.873.269	-	124.612.373.269	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	10.150.000.000	-	10.150.000.000	*
Tài sản tài chính khác - góp	-	-	-	282.850.222.435	-	282.850.222.435	*
	<b>409.719.551</b>	<b>750.521.877.991</b>	<b>386.865.889.841</b>	<b>304.857.095.704</b>	<b>-</b>	<b>1.442.654.583.087</b>	<b>*</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	528.700.000.000	528.700.000.000	528.700.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	15.522.467.200	15.522.467.200	15.522.467.200
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	298.278.791.962	298.278.791.962	*
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>842.501.259.162</b>	<b>842.501.259.162</b>	<b>*</b>

\* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất đối với việc đưa ra chiến lược và chính sách của hoạt động quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết để đảm bảo quản lý rủi ro phù hợp. Trách nhiệm này bao gồm, nhưng không giới hạn những nội dung sau:

- Định kỳ hàng năm và trong trường hợp cần thiết phê duyệt rà soát, chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản lý rủi ro và các giới hạn rủi ro.
- Có biện pháp chi đạo xử lý kịp thời những yếu kém, khuyến nghị phát hiện qua các báo cáo của Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Bộ phận Kiểm toán Nội bộ, các bộ phận có liên quan đến quản lý rủi ro, đơn vị kiểm toán và khuyến nghị của các cơ quan quản lý Nhà nước.
- Đảm bảo cung cấp nguồn lực cho Ban Điều hành Công ty triển khai thực hiện được chính sách, chiến lược quản lý rủi ro đã được phê duyệt.

Hệ thống quản lý rủi ro của Công ty gồm có: chiến lược quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, giới hạn rủi ro, thông tin quản lý rủi ro. Hệ thống này giúp nhận biết, đo lường, đánh giá và kiểm tra hiệu quả các rủi ro tiềm ẩn trong mọi hoạt động.

Việc quản lý rủi ro của Công ty căn cứ trên khẩu vị rủi ro và khả năng chấp nhận rủi ro của Công ty. Trong đó khẩu vị rủi ro là mức rủi ro (tuyệt đối) mà Công ty sẽ chấp nhận trước tiên; khả năng chịu đựng rủi ro chỉ phối bởi hạn mức thực tế trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro mà Công ty chấp nhận. Khẩu vị rủi ro có thể nhấn mạnh một cái nhìn rộng và dài hơi hơn về những rủi ro có thể chấp nhận được; trong khi khả năng chịu đựng rủi ro đưa ra khái niệm tức thời về những rủi ro mà Công ty sẽ chấp nhận.

Công ty đánh giá rằng rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh và áp dụng đối với các hoạt động tiềm ẩn gây ra rủi ro cho Công ty bao gồm 4 loại rủi ro trọng yếu là: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ), rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Công ty cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Công ty còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Công ty tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như nêu tại Thuyết minh 2(g).

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Tổng VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	582.721.377.991	55.045.000.000	637.766.377.991
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	384.270.032.691	2.595.857.150	386.865.889.841
Chứng khoán đầu tư – giữ đến ngày đáo hạn	112.755.500.000	-	112.755.500.000
Tài sản Có khác	37.232.690.145	-	37.232.690.145
	<b>1.116.979.600.827</b>	<b>57.640.857.150</b>	<b>1.174.620.457.977</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	VND
Bất động sản	184.150.360.929
Máy móc, thiết bị	104.048.073.247
Tài sản khác	106.045.566.570
	<b>394.244.000.746</b>

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý	82.439.972	-	-	-	-	-	82.439.972
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	327.279.579	-	-	-	-	-	327.279.579
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	23.742.627.991	73.000.000.000	60.045.000.000	480.978.750.000	-	-	637.766.377.991
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	112.802.407.015	137.566.521.530	-	-	386.865.889.841
Chương khoán đầu tư - gộp	11.856.873.269	-	-	50.000.000.000	62.155.500.000	600.000.000	124.612.373.269
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	10.150.000.000	-	-	-	-	-	10.150.000.000
Tài sản cố định	24.121.181.602	-	-	-	-	-	24.121.181.602
Tài sản có khác	283.318.454.222	-	-	-	-	-	283.318.454.222
	<b>353.598.856.635</b>	<b>73.000.000.000</b>	<b>196.541.961.296</b>	<b>162.802.407.015</b>	<b>680.700.771.530</b>	<b>600.000.000</b>	<b>1.467.243.996.476</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	45.000.000.000	26.000.000.000	-	3.700.000.000	454.000.000.000	-	528.700.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	522.467.200	-	15.000.000.000	-	-	15.522.467.200
Các khoản nợ khác	334.192.862.664	-	-	-	-	-	334.192.862.664
	<b>379.192.862.664</b>	<b>26.522.467.200</b>	<b>-</b>	<b>18.700.000.000</b>	<b>454.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>878.415.329.864</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>(25.594.006.029)</b>	<b>46.477.532.800</b>	<b>196.541.961.296</b>	<b>144.102.407.015</b>	<b>226.700.771.530</b>	<b>600.000.000</b>	<b>588.828.666.612</b>

**(iii) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là tình huống Công ty không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.



Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam  
Số 169-171 Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý	82.439.972	-	-	-	-	82.439.972
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	327.279.579	-	-	-	-	327.279.579
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	31.742.627.991	60.045.000.000	545.978.750.000	-	-	637.766.377.991
Cho vay khách hàng - gộp	34.687.122.089	118.050.211.476	98.711.737.049	61.353.847.809	74.062.971.418	386.865.889.841
Chứng khoán đầu tư - gộp	11.856.873.269	-	32.000.000.000	80.755.500.000	-	124.612.373.269
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	10.150.000.000	-	10.150.000.000
Tài sản cố định	33.639.262.421	-	-	24.121.181.602	-	24.121.181.602
Tài sản cơ khác	-	-	249.679.191.801	-	-	283.318.454.222
	<b>112.335.605.321</b>	<b>178.095.211.476</b>	<b>926.369.678.850</b>	<b>176.380.529.411</b>	<b>74.062.971.418</b>	<b>1.467.243.996.476</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	26.000.000.000	48.700.000.000	454.000.000.000	-	-	528.700.000.000
Tiền gửi của khách hàng	522.467.200	-	15.000.000.000	-	-	15.522.467.200
Các khoản nợ khác	24.828.234.634	-	309.364.628.030	-	-	334.192.862.664
	<b>51.350.701.834</b>	<b>48.700.000.000</b>	<b>778.364.628.030</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>878.415.329.864</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>60.984.903.487</b>	<b>129.395.211.476</b>	<b>148.005.050.820</b>	<b>176.380.529.411</b>	<b>74.062.971.418</b>	<b>588.828.666.612</b>

(iv) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND.

	Gốc VND VND	Gốc USD VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý	82.439.972	-	82.439.972
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	327.279.579	-	327.279.579
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	637.553.763.896	212.614.095	637.766.377.991
Cho vay khách hàng – gộp	386.865.889.841	-	386.865.889.841
Chứng khoán đầu tư – gộp	124.612.373.269	-	124.612.373.269
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	10.150.000.000	-	10.150.000.000
Tài sản cố định	24.121.181.602	-	24.121.181.602
Tài sản có khác	283.318.454.222	-	283.318.454.222
	<b>1.467.031.382.381</b>	<b>212.614.095</b>	<b>1.467.243.996.476</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	528.700.000.000	-	528.700.000.000
Tiền gửi của khách hàng	15.522.467.200	-	15.522.467.200
Các khoản nợ khác	334.192.862.664	-	334.192.862.664
	<b>878.415.329.864</b>	<b>-</b>	<b>878.415.329.864</b>
	<b>588.616.052.517</b>	<b>212.614.095</b>	<b>588.828.666.612</b>



(v) **Rủi ro hoạt động**

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra nguy cơ tổn thất do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc bị lỗi, do con người, do các hệ thống hoặc do các sự kiện bên ngoài.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo Trưởng các phòng nghiệp vụ phổ biến, quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các quy định, quy trình nghiệp vụ nội bộ của Công ty, đảm bảo mọi cán bộ nhân viên được nghiên cứu, đào tạo, nắm vững các quy trình nghiệp vụ và thực hiện đúng những công việc được làm và phải làm. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các phòng nghiệp vụ phối hợp với phòng quản lý rủi ro rà soát, nhận diện, đánh giá những rủi ro trong hoạt động của phòng, đề xuất và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm nhẹ rủi ro hoạt động.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động của Công ty bao gồm:

- Xây dựng quy trình rõ ràng chi tiết cho từng loại nghiệp vụ;
- Xây dựng các công cụ, mô hình đo lường, phân tích rủi ro hoạt động;
- Có cách thức, phương pháp quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả;
- Xác định rõ cơ cấu quản lý rủi ro hoạt động, vai trò trách nhiệm của các cá nhân liên quan

Phương pháp quản lý rủi ro hoạt động của Công ty bao gồm các bước sau:

- *Xác định dấu hiệu rủi ro hoạt động*: bao gồm xác định các dấu hiệu rủi ro hoạt động theo các nội dung: nguy cơ rủi ro, nguyên nhân gây ra rủi ro, đối tượng gây ra rủi ro, mức độ rủi ro;
- *Đo lường rủi ro hoạt động*: bằng hai phương pháp là định lượng và định tính, đo lường khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các loại rủi ro;
- *Biện pháp phòng ngừa rủi ro hoạt động*: kết hợp giữa kiện toàn văn bản chế độ của Công ty với tập huấn, đào tạo nghiệp vụ và các biện pháp bảo hiểm khác.

Phòng quản lý rủi ro là đầu mối thực hiện giám sát rủi ro hoạt động toàn Công ty.

**29. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Người lập:

Phạm Đức Vinh  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Lợi  
Tổng Giám đốc

30-03-2012